

# LUẬN ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH

## QUYỂN 5

### *Phẩm Thứ 12: THUẬT CẦU* (Phần 2)

**Giải thích:** Đã nói về: Cầu nhiễm, tịnh, Sau đây nói về cầu chứng Duy thức. Kệ rằng:

*Năng thủ và sở thủ,  
Cả hai, chỉ tâm sáng,  
Ham sáng và tin sáng,  
Hai sáng không hai pháp.*

**Giải thích:** Năng thủ và sở thủ, cả hai chỉ là tâm sáng, là người cầu Duy thức, nên biết, là hai thứ năng thủ, sở thủ kia đều là ánh sáng tâm.

Ham sáng và tin sáng, hai sáng không hai, hai pháp là như ánh sáng của phiền não tham, v.v... và ánh sáng của pháp lành như tin, v.v... Hai ánh sáng như vậy cũng không có hai pháp nhiễm, tịnh. Vì sao? Vì không lia ánh sáng tâm mà có các pháp nhiễm, tịnh riêng như tham tin, v.v... Thế nên, hai ánh sáng cũng không có hai tướng. Kệ rằng:

*Các ánh sáng tâm khởi,  
Các thứ tướng như vậy,  
Thể sáng đó phi thể,  
Không được pháp thật kia.*

**Giải thích:** Các thứ ánh sáng tâm khởi, với các tướng như vậy là các thứ ánh sáng tâm tức là các sự tướng, phát sinh khác lúc, hoặc cùng lúc.

Phát sinh khác lúc là ánh sáng tham, ánh sáng sân, v.v... Phát sinh cùng lúc là ánh sáng của lòng tin, của tinh tấn, v.v...

Thể của ánh sáng đó phi thể, không nhận được pháp chân thật, là tâm ở vị trí nhiễm, tâm sở ở vị trí tịnh, chỉ có tướng ánh sáng nhưng thể của ánh sáng thì không.

Do vậy, Đức Thế Tôn không nói pháp ánh sáng của tâm kia là



chân thật, đã nói cầu Duy thức, kế là nói cầu các tướng. Kệ rằng:

*Sở tướng và năng tướng,  
Tướng chúng sai khác nhau,  
Vì lợi ích chúng sinh,  
Nên Chư Phật thị hiện.*

**Giải thích:** Tướng có hai thứ: Sở tướng và năng tướng. Bài kệ trên đây nêu chung, bài kệ dưới đây sẽ giải thích về sự khác nhau giữa các tướng. Kệ rằng:

*Cộng và tâm và kiến,  
Và vị và bất chuyển,  
Nói lược năm sở tướng,  
Nói rộng thì vô lượng.*

**Giải thích:** Cộng, tâm, kiến, vị, không chuyển là sở tướng có năm:

1. Pháp sắc.
2. Pháp tâm.
3. Pháp tâm số.
4. Pháp bất tương ứng.
5. Pháp vô vi.

Cộng là pháp sắc. Tâm là pháp thức. Kiến là pháp tâm sở. Vị là pháp bất tương ứng. Không chuyển là pháp vô vi, hư không, v.v...

Nói lược có năm sở tướng, nói rộng thì vô lượng: là thức thường hiện lên năm tướng như vậy. Năm sở tướng này là Thế Tôn nói lược, nếu nói rộng thì khác nhau vô lượng.

Đã nói các tướng của sở tướng, kế là nói các tướng của năng tướng. Kệ rằng:

*Ý nói và quen sáng,  
Danh nghĩa sáng nương khởi,  
Phi chân do phân biệt,  
Đó gọi tướng phân biệt.*

**Giải thích:** Năng tướng, nói lược, có ba thứ: Là tướng phân biệt, tướng y tha và tướng chân thật. Bài kệ này nói về tướng phân biệt. Tướng này, lại có ba thứ:

1. Tướng phân biệt có giác.
2. Tướng phân biệt không giác.
3. Tướng phân biệt về nhân của tướng.

Lời nói, ý nghĩ là nghĩa nhận thức (tướng). Nghĩa tức là cảnh của nhận thức.

Tướng là tâm sở, vì nhận thức đối với nghĩa có công năng như thể như thế cho nên phát ra lời nói để hiểu. Đó là tướng phân biệt có giác.

Quen sáng là: Tập (thói quen) là hạt giống của ý nghĩ, lời nói.

Ánh sáng là hạt giống đó phát sinh trực tiếp với ánh sáng mà chưa thể sinh ra ý nghĩ lời nói giúp hiểu biết. Đó là tướng phân biệt không có giác.

Danh nghĩa sáng nường khởi: là nường danh mà nảy sinh ra nghĩa. Ánh sáng nường vào đó sinh ra nghĩa. Cảnh giới tên gọi ánh sáng không phải thật mà chỉ phân biệt theo thế gian. Điều gọi là tên gọi và ý nghĩa đó là tướng phân biệt của nhân tướng.

Ba thứ tướng như thế, đều chẳng phải phân biệt chân thật. Đó gọi là tướng phân biệt. Kệ rằng:

*Sở thủ và năng thủ,  
Hai tướng đều ba sáng,  
Vì vô phân biệt chân,  
Đó là tướng y tha.*

**Giải thích:** Bài kệ này nói về tướng y tha. Trong tướng này tự nó có tướng sở thủ và tướng năng thủ.

Tướng sở thủ có ba ánh sáng là ánh sáng về câu, về nghĩa, về bài văn.

Tướng năng thủ có ba ánh sáng là ánh sáng về ý, về lãnh thọ, về phân biệt. Ý là ý thích ô nhiễm bất cứ lúc nào. Thọ là nắm thức thân. Phân biệt là ý thức.

Ba ánh sáng của tướng sở thủ và ba ánh sáng của tướng năng thủ, các ánh sáng như vậy đều phân biệt không chân thật. Đó là tướng y tha. Kệ rằng:

*Vô thể, thể không hai,  
Chẳng vắng lặng, vắng lặng,  
Bởi vì vô phân biệt,  
Gọi là tướng chân thật.*

**Giải thích:** Bài kệ này nói về tướng chân thật. Chân thật nghĩa là như. Tướng này có ba thứ:

1. Tự tướng.
2. Tướng nhiễm, tịnh.
3. Tướng vô phân biệt.

Vô thể và thể, không hai là tự tướng chân thật. Vô thể là tất cả các pháp chỉ là phân biệt. Thể lấy vô thể làm thể, không hai là thể và vô thể chẳng khác nhau.

Vắng lặng và vắng lặng là tướng nhiễm, tịnh chân thật. Chẳng vắng lặng là do khách trần phiền não. Vắng lặng là do tự tính thanh tịnh.

Vì vô phân biệt là tướng vô phân biệt chân thật, cảnh giới đã nói ba thứ năng tướng. Lại nữa, Kệ rằng:

*Nên biết năm học cảnh,  
Chánh pháp và chánh ức,  
Tâm giới, có, chẳng có,  
Điều năm nói chuyển y.*

**Giải thích:** Tướng chủ thể kia có năm thứ học cảnh:

1. Năng trì.
2. Sở trì.
3. Cảnh tượng.
4. Minh ngộ.
5. Chuyển y.

Năng trì nghĩa là chánh pháp mà Phật đã nói, do pháp này giữ gìn năng duyên kia.

Sở trì là nhớ nghĩ chân chánh, do chánh pháp là cái được giữ gìn.

Cảnh tượng là cõi tâm, do định mà có được, nên an tâm ở pháp giới, như trước đã nói. Những gì được thấy là tên gọi, tâm định và gương, pháp giới là bóng.

Minh ngộ là tuệ xuất thế gian, nên cái gì có thì như thật thấy có, cái gì không có thì như thật thấy không có. Hữu (có) là pháp vô ngã. Chẳng phải có, là năng thủ, sở thủ, ở đây đều nhận thấy rõ. Chuyển y: Kệ rằng:

*Tánh Thánh chứng bình đẳng,  
Giải thoát cũng có một  
Vượt trội có năm nghĩa,  
Không bớt cũng không thêm.*

**Giải thích:** Tính thánh chứng bình đẳng giải thoát cũng có một, là tính bậc Thánh là cảnh giới vô lậu. Chứng bình đẳng là các thánh chứng đặc như nhau. Giải thoát cũng có một là Chư Phật, Thánh tính và Thanh văn Duyên giác bình đẳng, vì cùng giải thoát như nhau.

Vượt hơn có năm nghĩa, không bớt cũng không thêm là dù tính bậc Thánh là bình đẳng, nhưng Chư Phật là tối thắng do tự có năm nghĩa:

1. Thanh tịnh thắng, do tập lậu đều đã hết.
2. Phổ biến thắng, do cõi nước đều thanh tịnh.
3. Thân thắng do pháp thân.

4. Thọ dụng thắng: do chuyển pháp luân nên thọ dụng không dứt.

5. Nghiệp thắng do ở cung trời Đâu-suất, thực hiện việc giáo hóa đem lợi ích cho chúng sinh.

Không bớt là khi phần nhiệm ô giảm bớt.

Không thêm là khi phần tịnh tăng thêm.

Năm thứ học địa tương tự này là do pháp sở tướng giải thoát kia và ba pháp năng tướng này.

Đã nói sở tướng, năng tướng, kế là nói về cầu giải thoát. Kệ rằng:

*Hạt giống như vậy, chuyển,  
Cú, nghĩa, thân quang chuyển,  
Đó gọi giới vô lậu,  
Chỗ nương cả ba thừa.*

**Giải thích:** Hạt giống như thế chuyển nghĩa là vì thức A-lê-da chuyển. Cú nghĩa, thân quang đều chuyển là vì thức khác cũng chuyển.

Đây gọi là cảnh giới vô lậu là vì đã giải thoát.

Chỗ nương cả ba thừa là Thanh văn, Duyên giác, Phật đều nương vào đây. Kệ rằng:

*Ý, thọ, phân biệt, chuyển,  
Được bốn thứ lớp tại,  
Thứ lớp vô phân biệt,  
Do nghiệp trí cõi nước.*

**Giải thích:** Ý, thọ, phân biệt, chuyển được bốn thứ lớp tại, thì ý, thọ, phân biệt, ba ánh sáng như vậy, nếu chuyển thì được bốn tự tại.

Hỏi: Là bốn thứ lớp tại gì?

Đáp: Theo thứ lớp của trí nghiệp cõi nước vô phân biệt, có bốn là:

1. Được tự tại vô phân biệt.
2. Được tự tại về cõi nước.
3. Được tự tại về trí.
4. Được tự tại về nghiệp.

Kệ rằng:

*Nên biết ba địa sau,  
Nói có bốn tự tại,  
Địa bất động có hai,  
Địa khác đều có một.*

**Giải thích:** Nên biết ba địa sau, có bốn tự tại là Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa. Ba địa này thành tựu bốn tự tại.

Riêng bất động địa có hai, còn các địa khác kia mỗi địa đều có một. Bất động địa có một là Vô phân biệt tự tại và hai là Sát độ tự tại. Do không công dụng nên Vô phân biệt, do sát độ tự tại nên thanh tịnh. Thiện tuệ địa có thứ ba là Trí tự tại do được các biện tài thù thắng. Pháp vân địa có cái thứ tư là Nghiệp tự tại, do các nghiệp chung không chướng ngại, Kệ rằng:

*Ba cõi hai vô ngã,  
Rõ nhập chân Duy thức,  
Cũng không chỉ sáng Duy thức,  
Được lìa gọi giải thoát.*

**Giải thích:** Lại có pháp môn giải thoát riêng. Ba cõi hai vô ngã, rõ nhập chân Duy thức là vì biết hai vô ngã chỉ là phương tiện, nên Bồ-tát phân biệt nhân và pháp trong ba cõi đều không có tự thể, cho nên là vô ngã. Sau khi biết như vậy, Bồ-tát cũng chẳng phải chỉ một hướng mà cho tất cả đều không có tự thể, vì biết rằng tất cả pháp là chân thật Duy thức.

Cũng không có ánh sáng Duy thức, được xa lìa gọi là giải thoát là lúc bấy giờ, Bồ-tát an trụ tâm vào Duy thức, ánh sáng thức cũng không tức là được giải thoát. Vì sao? Vì nhân pháp không thật có, lìa có sở đắc. Kệ rằng:

*Nhóm năng trì sơ trì,  
Quán nên chỉ có danh,  
Quán danh không thấy danh,  
Không danh được giải thoát.*

**Giải thích:** Lại có pháp môn giải thoát riêng: Nhóm năng trì sở trì, năng trì là pháp được nghe, sở trì nhớ nghĩ chân chính. Nhóm nghĩa là phước và trí đầy đủ. Vì nhờ sức mạnh của sự chứa nhóm trước nên mới có sở trì.

Vì quán xét nên chỉ có danh, chỉ có ngôn thuyết chứ không có nghĩa.

Lại nữa, chỉ có tên gọi là Duy thức. Lại nữa, chỉ có tên gọi, chẳng có sắc, bốn ấm.

Quán danh không danh, không danh được giải thoát. Lại nữa, quán danh sở quán lại không thấy danh, vì nghĩa vô thể.

Lại nữa, vì không thấy thức, lại không thấy phi sắc, bốn ấm. Như vậy, tên gọi cũng không thật có, rồi có sở đắc, nên gọi là giải thoát. Kệ

rằng:

*Ngã kiến huân tập tâm,  
Trôi lăn trong các đường,  
An tâm trụ ở trong,  
Ngược dòng là giải thoát.*

**Giải thích:** Lại có, pháp môn giải thoát riêng: Ngã kiến huân tập, tâm, trôi lăn trong các đường là có hai thứ ngã kiến lan tràn nên gọi là huân tập. Do nhân huân tập này, nên phải trôi lăn trong sinh tử.

An tâm trụ ở trong, đi ngược dòng gọi là giải thoát: nếu biết những chỗ duyên vào đều không thật có, nên để an tâm bên trong gom hết về, không cho tán loạn, tức là đi ngược dòng, đó là giải thoát. Đã nói về cầu giải thoát, kể là nói tìm vô tự thể. Kệ rằng:

*Tự không và thể không,  
Cùng với thể không trụ,  
Như chấp vô thể đó,  
Pháp thành vô tự thể.*

**Giải thích:** Tự không và thể không, cùng với thể không trụ, là tự không có, nghĩa là các pháp tự nhiên là không, do chúng không tự sinh khởi. Không tự sinh khởi là do lệ thuộc duyên nhân duyên.

Thể không nghĩa là các pháp đã diệt thì không còn sinh.

Cùng với thể không trụ là các pháp hiện tại, từng sát-na, từng sát-na không dừng trụ. Ba thứ này, không có tự thể, trùm khắp các tướng hữu vi, nghĩa này nên biết.

Như chấp vô thể: pháp thành vô tự thể là như đã chấp chặt thật là không có tự thể là do tự thể vô thể, như kẻ phàm phu đối với tự thể chấp là thường lạc, ngã, tịnh, như vậy phần vị khác đối với tướng khác cũng lại không có tự thể. Cho nên tất cả các pháp đều thành không có tự thể. Kệ rằng:

*Vô tự thể nên thành,  
Trước, nương tựa cho sau,  
Vô sinh lại vô diệt,  
Tính Niết-bàn yên tĩnh.*

**Giải thích:** Vô tự thể nên thành, trước nương tựa cho sau, là do cái trước không có tính, nên theo thứ lớp thành lập pháp sau không sinh.

Hỏi: Vì sao ?

Đáp: Vô sinh lại vô diệt là tính lặng yên xưa giờ của Niết-bàn. Nếu không có tính thì vô sinh. Nếu vô sinh thì vô diệt. Nếu không sinh diệt thì xưa nay vắng lặng, xưa nay vắng lặng là tự tính Niết-bàn.



Như vậy, theo thứ lớp cái trước của pháp trước sẽ làm chỗ nương cho các pháp sau. Nghĩa này được thành. Đã nói câu vô tự tính, kể là sẽ nói câu Vô sinh nhẫn. Kệ rằng:

*Xưa nay và chân thật,  
Tướng khác và tự tướng,  
Tự nhiên và không khác,  
Nhiễm ô khác nhau tám.*

**Giải thích:** Có tám pháp không sinh khởi gọi là Vô sinh nhẫn:

1. Xưa nay không sinh khởi, do sinh tử không có nguồn gốc sinh khởi.
2. Chân thật không sinh khởi, do pháp không có trước, sau, khác nhau do pháp sinh trước vốn là không.
3. Tướng khác nhau không sinh khởi, do chẳng phải hạt giống cũ đang ở đó lại được khởi.
4. Tự tướng không sinh khởi do tính phân biệt rốt ráo không sinh khởi.
5. Tự nhiên không sinh, do tự tính của tính y tha không sinh khởi.
6. Không khác nhau, không sinh khởi do tính chân thật không phải có tự thể khác nhau khởi.
7. Nhiễm ô không sinh khởi: vì khi có tận trí, thì các kiến chấp nhiễm ô không còn sinh lại.
8. Khác nhau không sinh khởi do pháp thân Chư Phật chẳng có sinh khởi khác nhau.

Tám pháp không sinh khởi này được gọi là Vô sinh pháp nhẫn.

Đã nói câu Vô sinh nhẫn, kể là nói câu nhất thừa. Kệ rằng:

*Pháp vô ngã giải thoát,  
Do đồng tính, khác tính,  
Được hai ý biến hóa,  
Rốt ráo nói nhất thừa.*

**Giải thích:** Trong bài kệ này, vì tám ý mà Phật nói nhất thừa:

1. Vì pháp đồng nhau, nghĩa là các vị Thanh văn, v.v... không có pháp giới khác, vì chỗ hướng đến là đồng nhau, nên nói Nhất thừa.
2. Vì đồng là vô ngã, nghĩa là người Thanh văn, v.v... cùng một thể vô ngã, thú hưởng giống nhau, cho nên nói Nhất thừa.
3. Vì cùng giải thoát, nghĩa là người Thanh văn, v.v... cùng diệt hoặc chướng, do cùng xuất ly nên nói Nhất thừa.
4. Vì tính chất khác nhau, nghĩa là vì chất bất định của ba thừa, nên dẫn dắt họ vào Đại thừa, nên nói Nhất thừa.

5. Các Đức Phật đồng tự ý: nghĩa là Chư Phật có ý nghĩ như vậy: sở đắc của ta là tất cả chúng sinh cũng đồng như ta có được, từ ý nghĩa đó, nên nói Nhất thừa.

6. Vì ý định Thanh văn được thành Phật, nghĩa là xưa kia khi làm hạnh Đại Bồ-đề, Thanh văn có định thành Phật tính. Bây giờ, Phật khuyên cố gắng thêm lên, vươn tới chỗ cao hơn, tự biết mình có ý thành Phật. Do người ấy, ý nghĩ trước sau nối nhau, không khác nhau, nên nói Nhất thừa.

7. Do biến hóa nghĩa là Phật thị hiện Thanh văn mà nhập Niết-bàn là do muốn giáo hóa, như Phật tự nói: “Trong vô lượng, vô số kiếp, ta đã vì thừa Thanh văn mà thị hiện Niết-bàn. Vì lìa bỏ phương tiện này, ta sẽ không còn phương tiện nào khác để giáo hóa người vốn có căn tính Tiểu thừa, để dẫn vào Đại thừa. Chân lý thật ra chỉ có một, nên ta nói Nhất thừa”.

8. Bởi rốt ráo, nghĩa là đạt thể tính Phật, không còn đi đến nơi nào nữa, nên nói Nhất thừa.

Như thế, trong kinh chỗ nào cũng, đều lấy tám ý Phật nói Nhất thừa này, nhưng cũng chẳng phải không có ba thừa.

Hỏi: Nếu vậy thì còn ý nghĩa nào khác để đem mỗi ý nghĩa của Phật mà nói Nhất thừa? Kệ rằng:

*Dẫn dắt các Thanh văn,  
Gom trụ các Bồ-tát,  
Với hai bất định này,  
Chư Phật nói nhất thừa.*

**Giải thích:** Mỗi ý của Phật có hai nghĩa:

1. Vì dẫn dắt các Thanh văn.
2. Vì nhiếp trụ các Bồ-tát.

Nếu các Thanh văn do tính bất định đối với thừa của mình thì Phật sẽ dìu dắt họ, giúp họ nhập vào Đại thừa, nên nói Nhất thừa.

Nếu các Bồ-tát có tính bất định đối với thừa của mình thì Phật gom trụ họ, khiến họ không lui mất Đại thừa, cho nên nói Nhất thừa. Kệ rằng:

*Thanh văn hai bất định,  
Thấy nghĩa, không thấy nghĩa,  
Thấy nghĩa, không cất ái,  
Cất ái cùng duyên căn.*

**Giải thích:** Thanh văn bất định lại có hai thứ:

1. Thấy nghĩa thừa là Thanh văn thấy để phát tâm Đại thừa.

2. Không thấy nghĩa thừa là Thanh văn kia, dù chưa thấy đế vẫn phát tâm Đại thừa. Lại thấy nghĩa Có hai thứ:

- Dứt ái là vì Thanh văn kia đã lìa khỏi ham muốn cõi Dục.

- Không dứt ái là vì Thanh văn kia chưa lìa khỏi ham muốn cõi Dục. Trong đó, có hai hạng người thấy nghĩa, nên biết đầy đủ phẩm nhuyến, vì căn tính chậm lụt. Kệ rằng:

*Hai hạng đắc đạo thánh,  
Hồi hướng về các hữu,  
Hồi hướng không nghĩ bàn,  
Tương ứng với hai sinh.*

**Giải thích:** Hai hạng người nhận thấy nghĩa như vậy, chứng ngộ được đạo thánh, có công năng hồi hướng đạo thánh về các hữu. Hồi hướng như vậy gọi là bất tư nghị sinh, do hồi hướng thánh đạo cho việc sinh nơi nào. Như vậy, hai hạng người tương ứng với hai nơi sinh.

Hỏi: Thế nào là hai nơi sinh? Kệ rằng:

*Nguyện lực và hóa lực,  
Tùy ý muốn thọ sinh,  
Nguyện lực không dứt ái,  
Hóa sinh A-na-hàm.*

**Giải thích:** Hai nơi sinh là:

1. Nguyện sinh tự tại.

2. Hóa sinh tự tại. Cách thọ sinh của người trước là chưa lìa dục.

Cách sau là của người A-na-hàm.

Hỏi: Vì sao hai hạng người này được gọi là nhuyến phẩm? Kệ rằng:

*Do hai ưa Niết-bàn,  
Tâm thường tự nhàm chán,  
Cả hai vào đạo chậm,  
Lâu mới chứng Bồ-đề.*

**Giải thích:** Do hai hạng người này trước kia đã có tâm ưa thích Niết-bàn, nên thường sinh tâm nhàm chán sinh tử, cho nên nói hạng ấy vào đạo chậm, do họ không công năng mau lẹ chứng Bồ-đề Vô thượng, Kệ rằng:

*Người việc làm chưa xong,  
Sinh đời không có Phật,  
Do tu thiên giáo hóa,  
Dần được Đại Bồ-đề.*

**Giải thích:** Người việc làm chưa xong là chỉ cho người đã thấy

đạo, nhưng chưa cắt đứt ái, chưa chứng quả A-la-hán. Người này sinh vào cõi nước không có Phật. Sau khi sinh, người ấy siêng tu các thiện định vì mục đích biến hóa. Người ấy nương vào sự biến hóa này mà dần dần chứng đắc Bồ-đề Vô thượng. Ba quả vị ấy, Phật đã nói trong kinh Thắng-man: “Thanh văn như vậy, sau đó chứng Duyên giác, cuối cùng được thành Phật”.

Trong kinh Đại Thí chép:

1. Hạng trước kiến đế vị.  
2. Hạng sinh vào thời không có Phật. Tự mình tu thiện định, bỏ thân này rồi thọ hóa thân.

3. Hạng sẽ được Bồ-đề Vô thượng.

Đã nói câu Nhất thừa, kể là nói về câu minh xứ. Kệ rằng:

*Bồ-tát tập năm minh,  
Đều vì câu chứng trí,  
Giải, phục, tín, trị, nhiếp,  
Là năm câu khác.*

**Giải thích:** Bồ-tát tu tập năm minh, đều vì câu chứng: Minh xứ có năm:

1. Nội minh.
2. Nhân minh.
3. Thanh minh.
4. Y minh.
5. Công xảo minh.

Bồ-tát tu tập năm minh này, đều vì câu Nhất thiết chủng trí. Nếu không siêng tu năm minh thì không được Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Khác thế nào?

Đáp: Có năm ý là giải, phục, tín, trị, nhiếp. Năm ý mong cầu riêng, tu học theo thứ lớp trên. Nội minh là chính mình tìm học, hiểu. Nhân minh là nhằm bề gãy lối học cố chấp của ngoại đạo. Thanh minh là giúp người khác có lòng tin để học đạo. Y minh là học những phương được trị liệu. Công xảo minh là gồm nhiếp tất cả chúng sinh.

Đã nói câu minh xứ, kể là nói câu nuôi lớn gốc lành. Cái gọi là tác ý đầy đủ các Ba-la-mật. Tác ý này có bốn mươi bốn thứ, món thứ nhất gọi là tác ý biết nhân, cho đến món sau cùng là tác ý biết chỗ hơn của ngã. Nay sẽ nói những tác ý đó. Kệ rằng:

*Biết nhân và niệm nương,  
Quả chung và tin, hiểu,  
Bốn ý theo thứ lớp,*

*Tu tập các gốc lành.***Giải thích:** Bài kệ này có bốn thứ tác ý:

1. Tác ý biết nhân.
2. Tác ý ý nghĩ nương.
3. Tác ý quả chung.
4. Tác ý tín hiểu.

Ban đầu, khi mới phát tâm, Bồ-tát an trụ tính mà nghĩ rằng: “Nay ta tự biết tính Ba-la-mật, biết có thể tăng trưởng”. Đó gọi là Tác ý biết nhân. Kế là nghĩ: “Nay ta đã phát tâm Đại thừa, chắc chắn sẽ làm tròn đầy các Ba-la-mật”. Vì sao? Vì lấy tâm Đại thừa này làm chỗ nương. Đó gọi là tác ý về ý nghĩ nương.

Kế là nghĩ rằng: “Ta đã phát tâm vì làm lợi ích cho mình và người, nên phải siêng tu các Ba-la-mật”. Quả báo này, nếu có tính chất chung thì nhận lãnh, nếu không có tính chất chung thì không nhận lãnh. Đó gọi là tác ý cộng quả.

Kế nghĩ rằng: “Nay ta trong khi tu tập siêng năng làm lợi ích cho mình và người thì phải thông đạt phương tiện chân thật của Niết-bàn. Điều gọi là bất nhiễm ba luân thì Chư Phật quá khứ đã hiểu, Chư Phật vị lai, sẽ hiểu, Chư Phật hiện tại đang hiểu, nay ta hoàn toàn tin hiểu”. Đó gọi là tác ý tín hiểu.

Như vậy, sau tác ý đó, tác ý sau này nên biết, theo thứ lớp cũng như vậy. Kệ rằng:

*Đắc hỷ có bốn thứ,  
Hai ác thông thể lui,  
Nên biết tùy ý tu,  
Đây lại có bốn thứ.*

**Giải thích:** Bài kệ này có ba thứ tác ý:

1. Tác ý được vui mừng.
2. Tác ý không lui sụt.
3. Tác ý thuận theo tu tập.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “nay ta tin, hiểu các thứ Ba-la-mật, được bốn điều vui mừng, là mừng do ngăn dứt bị cắt đứt, mừng do sự chứa nhóm đã đầy đủ, mừng do đem lợi ích cho mình và cho người và mừng do hai quả y báo”. Đó gọi là tác ý vui mừng.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “nay ta thành tựu Phật pháp cho mình và người, trong khi tu các Ba-la-mật, dù gặp kẻ hung ác làm những việc trái ý nghịch lòng, gây khốn đốn, nhưng ta không hề sờn lòng”. Đó gọi là tác ý không lui sụt.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta do cầu chứng Bồ-đề Vô thượng đối với các Ba-la-mật, phải phát khởi tu tập bốn thứ thuận theo, đó là phải sám hối các thứ chướng ngại Ba-la-mật, nên hỷ các hạnh Ba-la-mật, nên khuyến thỉnh pháp nghĩa sáu Ba-la-mật, nên đem sáu pháp Ba-la-mật mà hồi hướng Bồ-đề Vô thượng”. Đó gọi là tác ý thuận theo tu tập. Kế rằng:

*Tịnh tín và lãnh thọ,  
Ưa nói và mặc giáp,  
Khởi nguyện cũng hi vọng,  
Phương tiện lại bầy thứ.*

**Giải thích:** Bài kệ này nói lại bảy thứ tác ý:

1. Tịnh tín tác ý.
2. Lãnh thọ tác ý.
3. Nhạo thuyết tác ý.
4. Bị giáp tác ý.
5. Khởi nguyện tác ý.
6. Hi vọng tác ý.
7. Phương tiện tác ý.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “nay ta phải phát khởi lòng tin sâu xa, giữ lấy bằng sức mạnh pháp nghĩa các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý với lòng tin trong sạch.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “nay ta phải một bề phát tâm mong cầu, không sinh tâm chê bai đối với pháp nghĩa các Ba-la-mật. Đó gọi là tác ý lãnh thọ.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta nên đem pháp nghĩa các Ba-la-mật mà chỉ bày cho kẻ khác”. Đó gọi là tác ý ưa giảng pháp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải phát tâm thật mạnh mẽ thực hiện đầy đủ các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý mặc giáp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta mong muốn gặp được các duyên đầy đủ để thực hiện trọn vẹn các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý khởi nguyện.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta cầu các duyên thành tựu chân chính”. Đó gọi là tác ý hi vọng.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta dùng phương tiện nghiệp bạn để tư duy các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý phương tiện.

Trong đây, tác ý mặc giáp, tác ý lập nguyện và tác ý hi vọng, sẽ được phân biệt rộng hơn, trong phẩm Giáo Thọ. Kế rằng:

*Mạnh mẽ và thương xót,*

*Hai tác ý như vậy,  
Có khác nhau, nên biết,  
Mỗi tác ý có bốn.*

**Giải thích:** Bài kệ này có hai thứ tác ý là:

1. Tác ý mạnh mẽ.
2. Tác ý thương xót.

Hai thứ tác ý này, mỗi thứ đều có bốn thứ khác nhau.

Bồ-tát tư duy phương tiện rồi, kế nghĩ rằng: “Nay ta phát khởi bốn thứ mạnh mẽ để làm vững chắc thêm, để thành thực chúng sinh, để cúng dường và để gần gũi”.

Làm cứng chắc thêm có sáu, tu sáu Ba-la-mật, đó là từ sáu thí cho đến sáu trí. Sáu thí là từ thí thí cho đến thí trí. Sáu thứ như giới, v.v... cũng giống như vậy.

Để thành thực chúng sinh là đem các Ba-la-mật, làm phương tiện nhiếp lấy hữu tình và thành thực chúng sinh.

Để cúng dường là lấy bố thí làm lợi ích, cúng dường. Lấy giới, v.v... để tu hành cúng dường.

Để gần gũi là gần gũi bậc giáo thọ, không làm trái ngược các Ba-la-mật. Đó gọi là mạnh mẽ tác ý.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải phát bốn tâm vô lượng đối với các Ba-la-mật trước mắt nên khởi tâm từ, đối với bản sển, v.v... trước mắt nên khởi tâm bi, đối với các Ba-la-mật hiện đây của kẻ khác, nên khởi tâm hỷ. Khi thấy kẻ khác có lòng tin các Ba-la-mật thì nên khởi tâm vô nhiễm. Đó gọi là tác ý thương xót. Kệ rằng:

*Có thẹn cũng có ưa,  
Không dùng tâm khuất phục,  
Tu trị và khen ngợi,  
Đây lại có năm thứ.*

**Giải thích:** Bài kệ này có năm thứ tác ý:

1. Tác ý có hổ thẹn.
2. Tác ý có ưa thích.
3. Tác ý không khuất phục.
4. Tác ý tu tập, đối trị.
5. Tác ý khen ngợi.

Kế đó, Bồ-tát nghĩ rằng: “Đối với các Ba-la-mật, biếng nhác không thực hành và làm việc tà vạy thì phải sinh lòng hổ thẹn sâu xa, nên chuyển sang bố thí, v.v... Nếu không thay đổi thì gọi là tác ý có hổ thẹn.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta đối với cảnh giới Ba-la-mật sở duyên phải giữ vững tâm không cho tán loạn”. Đó gọi là tác ý có ưa thích.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta đối với phương tiện các Ba-la-mật mà lười sụt, thì ta phải coi việc lười sụt ấy là kẻ thù. Đó gọi là tác ý không khuất phục.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta đối với các Ba-la-mật, các luận có chỗ tương ứng, ta phải khéo gom góp tu tập để đối trị”. Đó gọi là tác ý tu trị.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta muốn giúp kẻ khác hiểu biết, phải tùy trình độ của họ mà tán dương pháp nghĩa các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý khen ngợi, Kệ rằng:

*Nương độ chứng Bồ-đề,  
Không theo Tự Tại thấy,  
Lỗi lầm và công đức,  
Hai thứ này nên biết.*

**Giải thích:** Bài kệ này có hai tác ý:

1. Tác ý nương vào sáu độ.
2. Tác ý nên biết.

Bồ-tát khen ngợi như trước rồi liền nghĩ rằng: “Nay ta nương vào các Ba-la-mật để chứng Bồ-đề, chứ không nương theo trời Tự Tại”. Đó gọi là tác ý nương vào sáu độ.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta nên biết các lỗi lầm gây trở ngại cho các Ba-la-mật và các công đức của Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý nên biết, Kệ rằng:

*Mừng gom và thấy nghĩa,  
Ưa thích cầu bốn thứ,  
Bình đẳng, vô phân biệt,  
Hiện trì và đương duyên.*

**Giải thích:** Bài kệ này có ba thứ tác ý:

1. Tác ý gom góp niềm vui.
2. Tác ý thấy nghĩa.
3. Tác ý ưa thích mong cầu.

Bồ-tát biết như vậy rồi, nghĩ rằng: “Ta nên vui mừng gom góp hai nhóm phước trí”. Đó gọi là tác ý gom góp niềm vui.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta thấy tự tính của các Ba-la-mật, có lợi ích chứng được Bồ-đề Vô thượng”. Đó gọi là tác ý thấy nghĩa.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta thấy sự lợi ích này, nên khởi lên



bốn điều mong cầu:

1. Cầu bình đẳng, do tu tập chỉ, quán song song.
2. Cầu không còn phân biệt do ba luân thanh tịnh.
3. Cầu nắm giữ hiện tại, do nắm chắc pháp nghĩa để thành tựu các độ.
4. Cầu các duyên cho đời sau, do mong cầu để thành tựu các độ duyên đời sau. Đó gọi là tác ý ham cầu. Kệ rằng:

*Chấp lấy bảy không có,  
Bốn thứ tưởng ít có,  
Trái đây, phi ít có,  
Tưởng này cũng có bốn.*

**Giải thích:** Bài kệ này có ba thứ tác ý:

1. Tác ý chấp thấy chẳng có.
2. Tác ý tưởng ít có.
3. Tác ý tưởng chẳng ít có.

Bồ-tát ưa thích tìm cầu rồi nghĩ rằng: “Bảy lối chấp chẳng phải có, nay ta nên nhận thức:

1. Chấp chẳng có là có không phải có.
2. Chấp chẳng phải có, lỗi lầm chẳng phải lỗi lầm.
3. Chấp chẳng phải có, công đức chẳng phải công đức.
4. Chấp chẳng phải có, vô thường là thường.
5. Chấp chẳng phải có, không phải vui là cho vui.
6. Chấp chẳng phải có, không phải ngã là cho ngã.
7. Chấp chẳng phải có, vắng lặng cho là không vắng lặng.

Để đối trị bảy lối chấp chẳng thật có này, Đức Như lai thứ lớp nói Tam-muội ba không, v.v..., và nói bốn pháp Ưu-đà-na. Đó gọi là tác ý chấp thấy chẳng có.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta đối với các Ba-la-mật, nên phát khởi bốn tưởng ít có, nghĩa là tưởng lớn lao, tưởng rộng rãi, tưởng không cầu báo ơn, và tưởng không quả báo không nhất định”. Đó gọi là Tác ý tưởng ít có.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: Cũng có bốn thứ tưởng không ít có trái với bốn ít có này, đối với các Ba-la-mật. Đó là nhờ các Ba-la-mật rộng lớn nên có thể được Bồ-đề Vô thượng, có thể an trụ bình đẳng giữa mình và người. Có thể không mong cầu sự cúng dường của tất cả thế gian; Có thể không mong cầu thân mình, của cải của mình nhiều hơn, vượt hơn thế gian. Đó gọi là Tác ý tưởng không ít có. Kệ rằng:

*Lìa bên chúng sinh đọa,*

*Đại nghĩa và chuyển thí,  
Rốt ráo và không hở,  
Như vậy lại năm thứ.*

**Giải thích:** Bài kệ này có năm thứ tác ý:

1. Tác ý lia bên.
2. Tác ý đại nghĩa.
3. Tác ý chuyển thí.
4. Tác ý rốt ráo.
5. Tác ý không xen hở.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta nên dùng các Ba-la-mật mà chuyển hóa tất cả chúng sinh”. Đó gọi là tác ý lia bên.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta nên dùng các Ba-la-mật mà làm nhiều lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh”. Đó gọi là tác ý đại nghĩa.

Kế là Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta dùng tất cả công đức của các Ba-la-mật mà bố thí cho tất cả chúng sinh”. Đó gọi là tác ý chuyển thí.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: “Mong cầu tất cả Ba-la-mật của tất cả chúng sinh đạt đến ba chỗ rốt ráo”. Nghĩa là địa rốt ráo của Bồ-tát, địa rốt ráo của Như lai, lợi ích rốt ráo của chúng sinh. Đó gọi là tác ý rốt ráo.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải tu tập các Ba-la-mật không xen hở, bất cứ lúc nào”. Đó gọi là tác ý không xen hở. Kệ rằng:

*Thuộc phương tiện thường tùy,  
Tâm trụ không điên đảo,  
Không vui thấy ai lui,  
Vui thấy ai tiến lên.*

**Giải thích:** Bài kệ có ba thứ tác ý:

1. Tác ý tùy nhiếp.
2. Tác ý không vui.
3. Tác ý vui mừng.

Kế Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta an trụ tâm không điên đảo đối với những gì mà Phật biết, nên dùng các Ba-la-mật tùy lúc mà nhiếp hóa”. Đó gọi là tác ý tùy nhiếp.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta không thể sinh tâm vui mừng khi thấy người khác lui sụt các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý không mừng.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải vui mừng cầu chúc khi thấy người khác tiến mạnh hơn các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý vui mừng.

Kệ rằng:

*Dường như không muốn tu,*

*Muốn tu tập chân thật,  
Không theo và muốn chứng,  
Có hai thứ muốn được.*

**Giải thích:** Bài kệ có bốn thứ tác ý:

1. Tác ý không ham tu.
2. Tác ý muốn tu tập.
3. Tác ý không thuận theo.
4. Tác ý muốn chứng đắc.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta không muốn tu tập các pháp tợ Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý không muốn tu tập.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải siêng năng tu tập các Ba-la-mật chân thật”. Đó gọi là tác ý muốn tu tập.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải cắt đứt ý tưởng gây chướng ngại các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý không thuận theo.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta muốn được thọ ký địa vị các Ba-la-mật, muốn được quyết định địa của các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý muốn được. Kệ rằng:

*Định làm hạnh vị lai,  
Thường quán hạnh mãn khác,  
Tin, hiểu, mình bậc nhất,  
Biết thể là Vô thượng.*

**Giải thích:** Bài kệ trên nêu lên ba thứ tác ý:

1. Tác ý quyết định làm.
2. Tác ý quán xét người khác.
3. Tác ý ta là hơn hết.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Ta thấy các cõi ở đời vị lai, ta chắc chắn dùng phương tiện trí để thực hành các Ba-la-mật”. Đó gọi là tác ý quyết định làm.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta phải xem xét các Ba-la-mật của các Đại Bồ-tát trong mười phương. Trong lúc các vị ấy đã thực hành đầy đủ, ta cũng làm đầy đủ như vậy, do cùng chung một việc làm”. Đó gọi là tác ý quán xét người khác.

Kế, Bồ-tát nghĩ rằng: “Nay ta tin chắc rằng các Ba-la-mật mà ta đã thực hành, so với các việc làm thì nó là bậc nhất. Vì sao? Do ta quán xét thể của Ba-la-mật này là Vô thượng”. Đó gọi là tác ý ta hơn hết.

Kệ rằng:

*Dùng các tác ý này,  
Mà tu tập các độ,*

*Bồ-tát trong Các lúc,  
Gốc lành được tròn đầy.*

**Giải thích:** Bài kệ này là tổng kết nghĩa trước, nên biết.

Đã nói cầu nuôi lớn gốc lành, kế là nói cầu pháp khác nhau. Kệ rằng:

*Cầu pháp là tăng trưởng,  
Thượng ý và rộng lớn,  
Có chướng cũng vô chướng,  
Và dùng các thần thông, Vô  
thân cũng có thân,  
Đắc thân và mãn thân,  
Nhiều mạn và ít mạn,  
Cho đến do không mạn.*

**Giải thích:** Cầu pháp có mười ba thứ khác nhau:

1. Cầu tăng trưởng, nghĩa là do nghe chánh pháp mà lòng tin tăng trưởng.
  2. Cầu thượng ý: nghĩa là thọ dòng pháp bên Phật.
  3. Cầu rộng lớn, nghĩa là do chứng được thần thông, nên từ xa Bồ-tát vẫn có thể nghe pháp của Chư Phật một cách đầy đủ.
  4. Mong cầu có chướng ngại, nghĩa là mới tăng trưởng lòng tin.
  5. Cầu không có chướng ngại: là cầu ý chí hướng thượng.
  6. Cầu thần thông, nghĩa là cầu rộng lớn.
  7. Cầu không có thân nghĩa là do văn, tư, tuệ không có pháp thân.
  8. Cầu có thân nghĩa là tu tuệ, do có thân do hạt giống học rộng được huân tập.
  9. Cầu thân do chứng đắc: nghĩa là từ Sơ địa đến địa thứ bảy.
  10. Cầu thân tròn đầy, nghĩa là các địa tám, chín, mười.
  11. Cầu thường ngã mạn, nghĩa là tín, hành, địa.
  12. Cầu pháp ít ngã mạn: là từ Sơ địa đến địa thứ bảy.
  13. Cầu pháp không ngã mạn, là ba địa sau.
- Đã nói sự khác nhau của cầu pháp, kế là nói nhân duyên cầu pháp, Kệ rằng:

*Vì sắc vì phi sắc.  
Vì thông vì chánh pháp.  
Tướng tốt và hết bệnh  
Nhân tự tại vô tận.*

**Giải thích:** Có bốn nhân duyên cầu pháp:

Vì sắc, nghĩa là do nhân tướng tốt.

Vì không phải sắc, là nhân dứt trừ bệnh phiền não.

Vì thần thông, là nhân tự tại.

Vì chánh pháp, là do nhân vô tận. Như kinh Phạm Thiên Vương

Vấn, chép: Bồ-tát cầu pháp có đầy đủ bốn tướng:

1. Tướng giáo pháp như của báu quý giá, khó biết ý nghĩa.

2. Tướng như thuốc hay, do có ý nghĩa dứt trừ bệnh tật.

3. Tướng như của cải không bị phân tán.

4. Tướng như Niết-bàn, do nghĩa diệt hết các khổ. Do giáo pháp là nhân của tướng tốt trang nghiêm, nên tướng như châu báu quý giá.

Do giáo pháp là nhân dứt trừ bệnh phiền não, nên tướng như phương thuốc quý giá.

Do giáo pháp là nhân của thần thông tự tại, nên tướng như của cải.

Do giáo pháp là nhân của chánh pháp vô tận, nên tướng như Niết-bàn.

Đã nói nhân duyên cầu pháp, kế là nói về sự phân biệt cầu xa lìa. Kệ rằng:

*Vô thể, thể thêm bớt,  
Tướng một khác, tự riêng,  
Chấp như danh, như nghĩa,  
Phân biệt có mười thứ.*

**Giải thích:** Có mười thứ phân biệt là:

1. Phân biệt không tự thể.
2. Phân biệt có tự thể.
3. Phân biệt tăng ích.
4. Phân biệt tổn giảm.
5. Phân biệt tướng một.
6. Phân biệt tướng khác.
7. Phân biệt tự tướng.
8. Phân biệt tướng riêng.
9. Phân biệt như danh phát sinh nghĩa.
10. Phân biệt như nghĩa khởi danh.

Trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật, vì muốn Đại Bồ-tát xa lìa mười thứ phân biệt này, nên Phật nói mười thứ đối trị.

Vì đối trị với phân biệt vô thể nên kinh nói: Có Bồ-tát, có Bồ-tát, v.v...

Vì đối trị với phân biệt có thể, nên kinh nói: Không thấy Bồ-tát.

Vì đối trị với phân biệt tăng ích, nên kinh nói: Xá-lợi-phất! Tự tính của sắc là không.

Vì đối trị với phân biệt tổn giảm, nên kinh nói chẳng phải sắc bị diệt là không.

Vì đối trị với phân biệt tướng một, nên kinh nói hoặc sắc, không phải sắc.

Vì đối trị với phân tướng khác, nên kinh nói, chân không, chẳng khác với sắc, sắc chẳng khác với chân không, không tức là sắc.

Để đối trị với phân biệt tự tướng, nên kinh nói: Sắc này chỉ có tên gọi.

Để đối trị với phân biệt tướng riêng, nên kinh nói: Sắc bất sinh, bất diệt, chẳng nhiễm, chẳng tịnh, v.v...

Để đối trị với phân biệt như danh phát sinh nghĩa, nên kinh nói: Tên gọi như khách đi qua, cho nên chớ chấp vào nghĩa theo tên gọi ấy.

Để đối trị với phân biệt như nghĩa khởi danh, nên kinh nói: Tất cả tên gọi đều không thấy, do đó, không nên chấp vào tên gọi theo nghĩa ấy, vì tên gọi đã không thấy.

Đã nói phân biệt cầu xa lìa, kế là nói sự lớn lao của việc cầu pháp.

Kệ rằng:

*Bồ-tát mạnh mẽ hơn,  
Hai cầu được chân thật,  
Thuận theo các thế gian,  
Công đức như biển đầy.*

---

***Giải thích:*** Câu pháp có ba thứ lớn lao:

1. Phương tiện lớn, vì tinh tấn hơn hết mà cầu thế đế, Nghĩa đệ nhất Đế, vì chân thật, không điên đảo.
2. Làm lợi cho người khác lớn lao, vì làm chỗ nương cho thế gian, dùng Nghĩa đệ nhất Đế an trụ chúng sinh.
3. Tự lợi lớn lao, vì đầy đủ công đức như biển.

